

TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH: 27 HUYỆT**1. Dũng tuyền**

Vị trí: Ở chính giữa phía trước lòng bàn chân (H. 77)

Cách lấy huyết: Nằm ngửa, ngón chân quặp vào lòng bàn chân, có một chỗ lõm như hình chữ nhân, tiếp giáp da dày chai và da mỏng hơn.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Đau bên đầu, trẻ em kinh phong co giật, say nắng, hôn mê, cao huyết áp, bệnh tinh thần.

Tác dụng phối hợp: Với *Hành gian* trị bệnh tiêu khát đái thận (đái đường); với *Túc tam lý* có tác dụng nâng huyết áp, kích thích khỏe tim, trị chứng trúng độc bất tỉnh; với *Thiếu thương*, *Nhân trung* trị trẻ em bệnh phong.

2. Nhiên cốc

Vị trí: Phía trước và dưới mắt cá trong, phía trước và dưới xương thuyền, có chỗ lõm (H. 77)

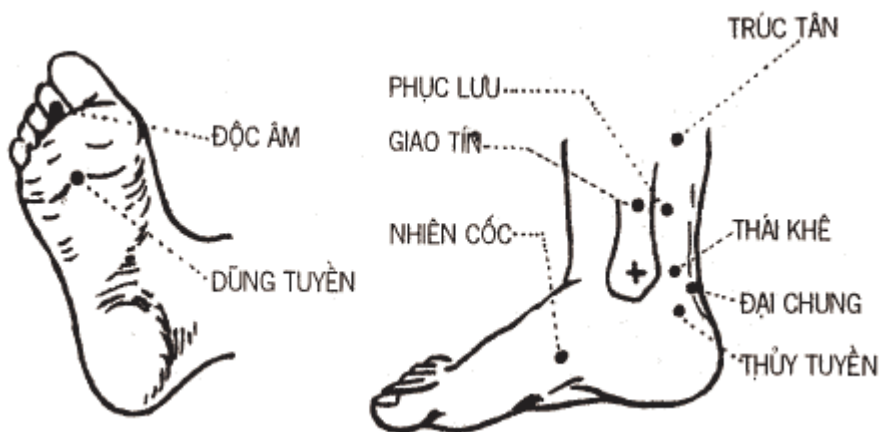
Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Viêm bàng quang, kinh nguyệt không đều, đái đường, hầu họng sưng đau.

3. Thái khê

Vị trí: Ở giữa chỗ lõm sau mắt cá trong chân (H. 77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, sau mắt cá trong chân 0,5 thốn, ấn tay thấy có chỗ lõm ở giữa gân gót và mắt cá trong chân là huyết, đối chiều trong ngoài với huyết *Côn luân*.



Hình 77

Cách châm: Châm mũi kim hướng ra mắt cá ngoài, sâu đến 0,5 thốn, hoặc châm thấu huyết *Côn luân*. Cứu 3-7 mồi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Bong gân khớp cổ chân, đau răng, chóng mặt (do rối loạn tiền đình), nấc, mất ngủ, đau hầu họng, ù tai, kinh nguyệt không đều, liệt dương, di tinh, đái dầm, ho.

Tác dụng phối hợp: Với *Côn luân* trị sưng bàn chân; với *Trung chủ* trị đau hầu họng; với *Thiếu trạch* trị khô họng.

4. Đại chung

Vị trí: Chỗ lõm phía dưới, sau mắt cá trong chân (H. 77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, từ *Thái Khê* xuống 0,5 thốn hơi lùi về phía sau, chỗ lõm gần gót bám vào xương gót.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Ho hen, ho ra máu, suy nhược thần kinh, lưng dưới lưng trên cứng đau, đau gót chân, táo bón.

Tác dụng phối hợp: Với *Thông lý* trị mệt mỏi, ngại nói, ham nằm; với *Đại trường du* trị táo bón kéo dài.

5. Thủy tuyền

Vị trí: Từ *Thái Khê* thẳng xuống 1 thốn (H. 77)

Cách lấy huyết: Bàn chân để bằng phẳng, từ *Thái Khê* xuống 1 thốn, chỗ lõm trước khớp gót chân.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, sa dạ con, tiểu tiện khó, đau mắt, đau răng.

Tác dụng phối hợp: Với *Thiên khu* trị kinh nguyệt không đều.

6. Chiêu hải

Vị trí: Ở phía dưới mắt cá trong chân.

Cách lấy huyết: Người bệnh ngồi xếp vòng tròn, hai lòng bàn chân úp vào nhau, giữa lồi mắt cá trong chân thẳng xuống bờ dưới của mắt cá chỗ giáp xương cổ chân. (H. 78)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3-7 mỗi, hơ 5-10 phút.

Chủ trị: Mất ngủ, điên dại, táo bón, ỉa lỏng vào lúc sáng sớm, kinh nguyệt không đều, ngứa hạ bộ.

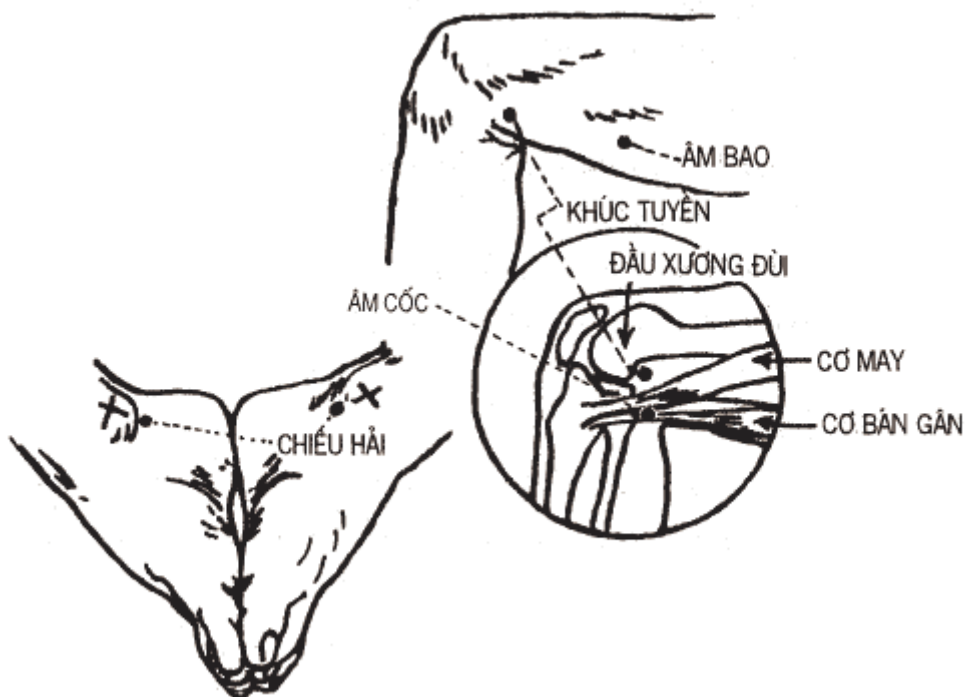
Tác dụng phối hợp: Với *Liệt khuyết* trị ho, hen suyễn; với *Chi câu* trị táo bón; với *Bách hội*, *Thái xung* trị đau hầu họng.

7. Phục lưu

Vị trí: Từ *Thái Khê* thẳng lên 2 thốn (H. 77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-1,5 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Viêm thận, viêm tinh hoàn, mồ hôi trộm, ỉa chảy, đau lưng.



Hình 78 – Hình 79

8. Giao tín

Vị trí: Từ mắt cá trong lên 2 thốn, sát cạnh xương chày. (H. 77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, băng lậu huyết, ỉa chảy, táo bón, viêm tinh hoàn.

9. Trúc tân

Vị trí: Từ Thái khê thẳng lên 5 thốn, sau cạnh trong xương chày 2 thốn (H. 77)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mỗi.

Chủ trị: Cơ tam đầu căng chân co rúm, động kinh, bệnh tinh thần.

10. Âm cốc

Vị trí: Ngồi ngay co đầu gối vuông góc, ở hố lõm đầu trong nếp gấp khuỷu chân, lấy giữa hai gân. (H. 79, xem thêm H. 61).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Đau đầu gối, bụng dưới trướng đau, bệnh ở bộ máy sinh dục.

11. Hoàn cốt

Vị trí: Dưới rốn 5 thốn là huyết Khúc cốt, từ đó sang ngang mỗi bên 0,5 thốn là huyết. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mỗi.

Chủ trị: Tiểu tiện khó, đau sản khí, đái dầm, di tinh, liệt dương.

12. Đại hách

Vị trí: Trên *Hoành cốt* 1 thốn, tức là huyết *Trung cực* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Di tinh, khí hư quá nhiều, đau hạ bộ.

13. Khí huyết

Vị trí: Từ *Hoành cốt* lên 2 thốn, tức là huyết *Quan nguyên* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Ỉa chảy, kinh nguyệt không đều.

14. Tứ mẫn

Vị trí: Huyết *Hoành cốt* lên 3 thốn, tức là huyết *Thạch môn* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 5 mồi.

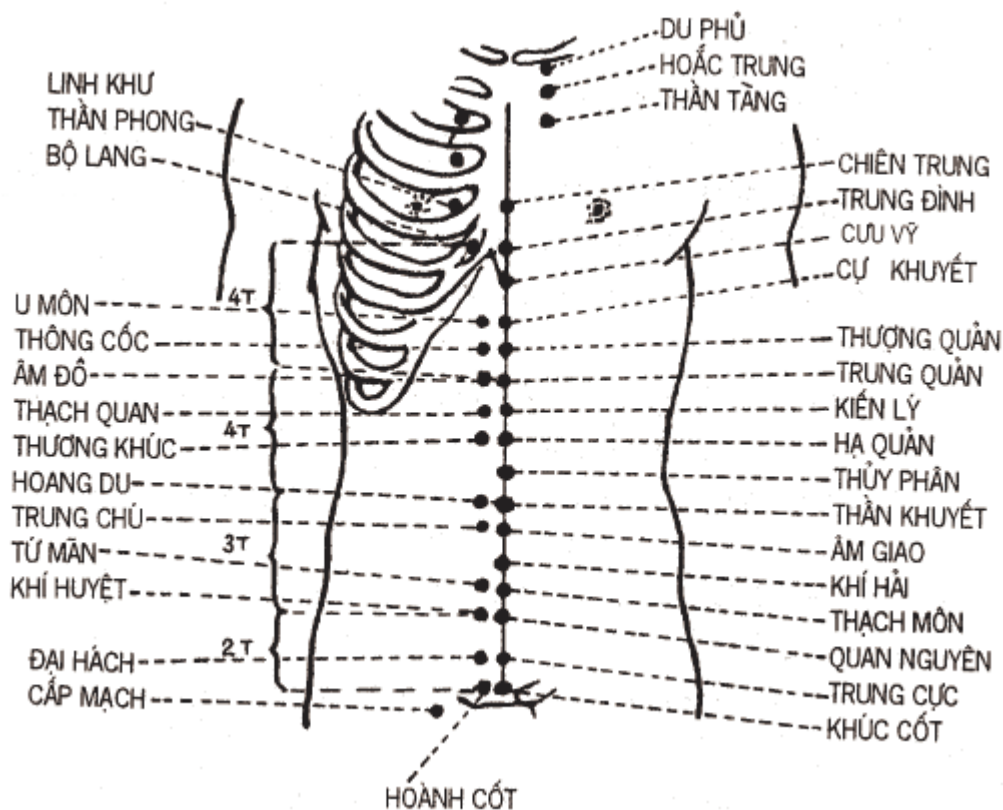
Chủ trị: Băng lậu huyết, đau bụng sau đẻ, ỉa chảy.

15. Trung chú

Vị trí: Từ huyết *Âm giao* (dưới rốn 1 thốn) sang ngang mỗi bên 0,5 thốn là huyết. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, đau bụng dưới, táo bón.



Hình 80.

16. Hoang du

Vị trí: Giữa rốn ra 0,5 thốn, gần sát bờ lỗ rốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Vàng da, đau dạ dày, đau sán khí, táo bón, đau bụng hành kinh.

17. Thương khúc

Vị trí: Từ huyết *Hoang du* lên 2 thốn, tức là huyết *Hạ quản* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau dạ dày, đau sán khí, viêm phúc mạc, ăn không ngon.

18. Thạch quan

Vị trí: Huyết *Hoang du* lên 3 thốn, tức là huyết *Kiến lý* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau dạ dày, nấc, táo bón, đau bụng sau đẻ.

19. Âm đô

Vị trí: Huyết *Hoang du* lên 4 thốn, tức là huyết *Trung quản* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Sôi bụng, đau bụng, trướng bụng.

20. Thông cốt

Vị trí: Huyết *Hoang du* lên 5 thốn, tức là huyết *Thượng quản* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng, trướng bụng.

21. U môn

Vị trí: Huyết *Hoang du* lên 6 thốn, tức là huyết *Cự khuyết* sang ngang mỗi bên 0,5 thốn. (H. 80).

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn, phụ nữ có thai cấm châm. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau ngực, ợ hơi nóng, nôn mửa, ỉa chảy.

22. Bộ lang

Vị trí: Huyết *Trung đình* sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 5-6. (H. 80).

Cách châm: Châm chéo kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3 mũi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm phế quản.

23. Thần phong

Vị trí: Huyệt *Chiên trung* (*Đản trung*) sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 4-5 (H. 80).

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Đau thần kinh liên sườn, viêm hung mạc, viêm phế quản, viêm tuyến vú.

24. Linh khư

Vị trí: Huyệt *Ngọc đường* sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 3-4. (H. 80).

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho, suyễn, đầy tức ngực, không muốn ăn, viêm tuyến vú, đau thần kinh liên sườn, nôn mửa.

25. Thần tàng

Vị trí: Huyệt *Tử cung* sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 2-3. (H. 80)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho hen, nôn mửa, đau thần kinh liên sườn.

26. Hoắc trung

Vị trí: Từ huyệt *Hoa cái* sang ngang mỗi bên 2 thốn, khe liên sườn 1-2. (H. 80)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho, hen, nôn mửa, đau ngực.

27. Du phủ

Vị trí: Huyệt *Toàn cơ* sang ngang mỗi bên 2 thốn, ở gần đầu trong phía dưới xương đòn có chỗ lõm. (H. 80)

Cách châm: Châm chếch kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho, hen, đau ngực, nôn mửa.